

# THÀNH PHẦN LOÀI CÁ VÙNG CỬA SÔNG CHANH, QUẢNG NINH

Nguyễn Thị Tươi

Khoa Toán và KHTN, Trường Đại học Hải Phòng

Email: tuoint85@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 16/4/2025

Ngày nhận bài sửa: 01/5/2025

Ngày duyệt đăng: 04/9/2025

**Tóm tắt:** Nhằm thu thập số liệu về thành phần loài cá tại khu vực cửa sông Chanh (Quảng Ninh), hai đợt khảo sát thực địa đã được tiến hành vào tháng 5 và tháng 9 năm 2023. Kết quả ghi nhận tổng cộng 93 loài cá, thuộc 44 họ và 19 bộ, phản ánh mức độ đa dạng sinh học cao ở cấp bậc phân loại bộ và họ. Trong đó, bộ *Perciformes* chiếm ưu thế rõ rệt, với tỷ lệ 18,3% tổng số loài và 27,3% tổng số họ. Trung bình, mỗi bộ có 2,3 họ và 4,9 loài; mỗi họ gồm khoảng 2,1 loài. Đáng chú ý, có hai bộ chỉ ghi nhận một loài duy nhất.

Trong số các loài được xác định, có 38 loài (chiếm 40,8%) có giá trị kinh tế, cho thấy vai trò quan trọng của khu vực cửa sông Chanh đối với sinh kế của cộng đồng địa phương. 05 loài cá ghi nhận ở các mức phân hạng cao trong Danh lục đỏ IUCN (2025), 01 loài cá Lành canh đỏ *Coilia mystus* được ghi nhận trong Sách đỏ Việt Nam (2024) ở bậc nguy cấp (EN). Hai loài cá di cư từ biển vào sông từng có giá trị kinh tế cao là cá Mòi cờ hoa (*Clupanodon thrissa*), cá Mòi cờ chấm (*Konosirus punctatus*) hiện đang trong tình trạng suy giảm nghiêm trọng và gần như không còn khả năng khai thác ngoài tự nhiên.

**Từ khoá:** Cửa sông Chanh, thành phần loài cá, Quảng Ninh.

## FISH COMPOSITION IN THE CHANH RIVER ESTUARY AREA, QUANG NINH PROVINCE

**Abstract:** To investigate the fish species composition of the Chanh River estuary area (Quang Ninh), two field surveys were conducted in May and September 2023. A total of 93 fish species belonging to 44 families and 19 orders were identified, reflecting a high level of taxonomic diversity at both the order and family levels. Among them, the order *Perciformes* was the most dominant, accounting for 18.3% of the total number of species and 27.3% of the total number of families. On average, each order comprised 2.3 families and 4.9 species, while each family contained an average of 2.1 species. Notably, two orders were represented by a single species only.

Of the recorded species, 38 (40.8%) were identified as having economic value, highlighting the importance of the Chanh River estuary area for the livelihoods of the local community. Five fish species are listed in higher threat categories of the IUCN Redlist (2025), and one species *Coilia mystus* is recorded as Endangered in the Vietnam Red Data Book (2024). Two anadromous species that were once of high commercial value - such as *Clupanodon thrissa*, *Konosirus punctatus* - are now in critical decline and have become virtually non-exploitable in the wild.

**Keywords:** Chanh river estuary, fish composition, Quang Ninh province.

---

## 1. Mở đầu

Sông Chanh là một phân lưu của sông Bạch Đằng, tách ra tại phường Yên Giang, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh và chảy theo hướng đông nam, đổ ra Biển Đông tại xã Tiền Phong. Sông có chiều dài khoảng 15 km, chiều rộng dao động từ 300 đến 400 m, chia cắt thị xã Quảng Yên thành hai phần có diện tích xấp xỉ bằng nhau. Đây là khu vực nước lợ, với độ mặn biến thiên theo mùa: trong mùa khô, độ mặn dao động từ 15-20‰, trong khi mùa mưa giảm còn khoảng 5-10‰, thậm chí có thời điểm chỉ đạt 1‰.

Cửa sông Chanh, cùng với cửa Ba Lạt (sông Hồng) và cửa sông Thái Bình, được xác định là một trong những vùng đất ngập nước quan trọng đối với công tác bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH) ở khu vực ven biển châu thổ sông Hồng. Khu vực này đã được đưa vào danh mục các vùng đất ngập nước quan trọng của Việt Nam. Nhờ đặc điểm cửa sông mở rộng, vùng này hình thành hệ sinh cảnh phong phú bao gồm bãi bồi, rừng ngập mặn... tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều loài thủy sinh sinh sống và phát triển. Đây là nguồn cung cấp thực phẩm quan trọng cho cộng đồng địa phương, trong đó, cá là nhóm có

sản lượng khai thác tự nhiên cao nhất. Do vậy, khu vực này không những có tiềm năng lớn trong phát triển nuôi trồng thủy sản mà còn đóng vai trò là ngư trường khai thác ven bờ quan trọng của huyện. Tuy nhiên, vùng cửa sông Chanh cũng đang chịu áp lực ngày càng lớn từ các hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản.

Mặc dù đã có một số nghiên cứu về khu hệ cá tại vùng ven biển Quảng Ninh và Hải Phòng [7],[8],[9] song các nghiên cứu chuyên sâu về thành phần loài cá tại từng cửa sông riêng biệt vẫn còn hạn chế. Nhằm cung cấp cơ sở dữ liệu ban đầu phục vụ kiểm kê, đánh giá thành phần loài cá và đề xuất các giải pháp bảo tồn ĐDSH cho khu vực cửa sông Chanh, các đợt khảo sát thực địa đã được thực hiện vào tháng 5 và lặp lại vào tháng 9 năm 2023.

## 2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Các mẫu cá được thu thập trực tiếp từ các phương tiện khai thác thủy sản đang hoạt động trong phạm vi vùng cửa sông Chanh, tỉnh Quảng Ninh. Nhiều loại nghề khai thác được khảo sát bao gồm các nghề lưới rê, lưới vây, đặng, đáy, đó, đặc biệt là các nghề hoạt động theo chu kỳ thủy triều hoặc về đêm như các loại

lưới vướng. Song song với việc thu mẫu trực tiếp trên các thuyền đánh cá dọc tuyến khảo sát, một số ngư dân địa phương có kinh nghiệm cũng được thuê để cung cấp mẫu theo yêu cầu, nhằm đảm bảo bao quát được sự đa dạng nghề và thời điểm khai thác.

Ngoài ra, một số mẫu bở sung được thu thập từ các chợ cá nhỏ trong khu vực. Tất cả các mẫu này đều được kiểm tra kỹ về nguồn gốc khai thác (địa điểm, thời gian, loại nghề) nhằm đảm bảo rằng chúng có nguồn gốc từ vùng cửa sông Chanh.

Sau khi thu thập, các mẫu cá được xử lý sơ bộ để chụp ảnh và được cố định bằng dung dịch formol 10% hoặc cồn 70° [8]. Việc định loại mẫu được thực hiện thông qua phân tích và so sánh các đặc điểm hình thái ngoài và giải phẫu, với sự hỗ trợ của các tài liệu chuyên khảo, bao gồm các ấn phẩm của Nakabo (2002), Gerry (1999); Mansor et al. (1998); White et al. (2013) và một số tài liệu tham khảo khác [4],[5],[6],[12]. Đối với một số mẫu cá hiếm hoặc khó bảo quản, việc định loại được hỗ trợ thêm qua hình ảnh chụp tại chỗ.

Trang web FishBase [3] được sử dụng để tra cứu, đối chiếu hình ảnh và tên khoa học. Danh pháp khoa học (tên Latinh) và phân loại hệ thống được kiểm tra, xác nhận dựa theo bộ tài liệu "Eschmeyer's Catalog of Fishes" của Fricke et al. (2025 [2]). Tên tiếng Việt được tham chiếu chủ yếu theo Bộ Thủy sản (1996) [1]. Các loài cá có giá trị

kinh tế được xác định theo Bộ Thủy sản (1996) [1].

### **3. Kết quả nghiên cứu**

#### **3.1. Thành phần loài**

Tổng cộng 93 loài cá đã được ghi nhận tại khu vực cửa sông Chanh trong đợt khảo sát năm 2023, thuộc 44 họ và phân bố trong 19 bộ (Bảng 1). Số liệu này có thể chưa phản ánh đầy đủ toàn bộ thành phần loài cá trong khu vực do giới hạn về thời gian và phạm vi khảo sát. Trong số này, chỉ có hai loài cá sụn được ghi nhận, thuộc một họ và một bộ duy nhất.

Tương tự như các khu hệ cá ở các vùng cửa sông ven biển khác tại Việt Nam, bộ Perciformes (cá Vược) là nhóm ưu thế rõ rệt, với 17 loài, chiếm 18,3% tổng số loài và thuộc 12 họ (chiếm 27,3% tổng số họ). Xếp sau là bộ Clupeiformes (cá Trích) với 15 loài (16,1%) và bộ Gobiidae (cá Bống) với 12 loài (12,3%); Anguilliformes (cá Chình) với 7 loài (7,5%); Acanthuriformes (cá Đuôi gai) và Beloniformes (cá Kim) với 6 loài (6,5%). Các bộ còn lại có số lượng loài ít hơn đáng kể, dao động từ 1 đến 5 loài. Trong số đó, có 2 bộ chỉ bao gồm một họ và 1 loài; 5 bộ chỉ có 2 đại diện mỗi bộ.

Tính trung bình, mỗi bộ có khoảng 2,3 họ và 4,9 loài; mỗi họ có trung bình 2,1 loài. Những con số này cho thấy khu hệ cá tại vùng cửa sông Chanh thể hiện đặc điểm điển hình của khu hệ cá cửa sông ven biển nhiệt đới, với mức độ đa dạng cao ở cả bậc bộ và bậc họ, phản ánh sự phong phú và phức tạp của hệ sinh thái vùng nước lợ này.

Bảng 1. Thành phần loài cá ở vùng cửa sông Chanh

STT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Loài kinh tế	Phân hạng [5]
	<b>I. Acanthuriformes</b>			
	<b>1. Drepaneidae</b>			
1	<i>Drepane punctata</i> (Linnaeus, 1758)	Cá hiên chấm	+	LC
	<b>2. Leiognathidae</b>			
2	<i>Deveximentum ruconius</i> (Hamilton, 1822)	Cá liệt vằn		NE
	<b>3. Scatophagidae</b>			
3	<i>Scatophagus argus</i> (Linnaeus, 1766)		+	LC
	<b>4. Siganidae</b>			
4	<i>Siganus argenteus</i> (Quoy & Gaimard, 1825)	Cá đĩa	+	LC
5	<i>Siganus fuscescens</i> (Houttuyn, 1782)	Cá đĩa tro	+	LC
6	<i>Siganus guttatus</i> (Bloch 1787)	Cá đĩa	+	LC
	<b>II. Anabantiformes</b>			
	<b>5. Anabantidae</b>			
7	<i>Anabas testudineus</i> (Bloch 1792)	Cá rô đồng		LC
	<b>III. Anguilliformes</b>			
	<b>6. Muraenesocidae</b>			
8	<i>Congresox talabonoides</i> (Bleeker, 1853)	Cá lặc		LC
9	<i>Muraenesox cinereus</i> (Forsskål, 1775)	Cá dưa xám		LC
	<b>7. Ophichthidae</b>			
10	<i>Cirrhimuraena chinensis</i> Kaup, 1856	Cá chình nâu		LC

STT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Loài kinh tế	Phân hạng [5]
11	<i>Muraenichthys thompsoni</i> Jordan & Richardson, 1908	Cá nhệch		LC
12	<i>Ophichthus apicalis</i> (Anonymous, 1830)	Cá chình		LC
13	<i>Ophichthus celebicus</i> (Bleeker, 1856)	Cá chình rắn		DD
14	<i>Pisodonophis boro</i> (Hamilton, 1822)	Cá nhệch		LC
	<b>IV. Aulopiformes</b>			
	<b>8. Synodontidae</b>			
15	<i>Harpadon nehereus</i> (Hamilton, 1822)	Cá khoai	+	NT
16	<i>Saurida tumbil</i> (Bloch, 1795)	Cá mối thường	+	LC
	<b>V. Beloniformes</b>			
	<b>9. Belonidae</b>			
17	<i>Tylosurus acus</i> (Lacepède, 1803)	Cá nhói lưng đen		LC
18	<i>Strongylura strongylura</i> (van Hasselt, 1823)	Cá nhói chấm		NE
	<b>10. Exocoetidae</b>			
19	<i>Parexocoetus brachypterus</i> (Richardson, 1846)	Cá chuồn vây ngắn		NE
	<b>11. Hemiramphidae</b>			
20	<i>Hemirhamphus sinensis</i> (Gunther, 1866)			LC
21	<i>Rhynchorhamphus georgii</i> (Valenciennes, 1847)	Cá kìm môi dài		LC
22	<i>Hyporhamphus limbatus</i> (Valenciennes, 1847)	Cá kìm		LC
	<b>VI. Callionymiformes</b>			

STT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Loài kinh tế	Phân hạng [5]
	<b>12. Callionymidae</b>			
23	<i>Callionymus schaapii</i> Bleeker, 1852			NE
24	<i>Callionymus schaapii</i> Bleeker, 1852	Cá đàn lia		NE
	<b>VII. Carangiformes</b>			
	<b>13. Carangidae</b>			
25	<i>Alepes kleinii</i> (Bloch, 1793)	Cá ngân	+	LC
26	<i>Atropus atropus</i> (Bloch & Schneider, 1801)	Cá bao áo	+	LC
27	<i>Platycaranx chrysophrys</i> (Cuvier, 1833)	Cá khế mõm dài	+	LC
	<b>VIII. Carcharhiniformes</b>			
	<b>14. Carcharhinidae</b>			
28	<i>Carcharhinus sorrah</i> (Valenciennes, 1839)	Cá mập		NT
29	<i>Scoliodon laticaudus</i> Müller & Henle, 1838	Cá nhám		NT
	<b>IX. Centrarchiformes</b>			
	<b>15. Terapontidae</b>			
30	<i>Rhynchopelates oxyrhynchus</i> (Temminck & Schlegel, 1842)	Cá cẵng cát	+	NE
31	<i>Terapon jarbua</i> (Fabricius 1775)	Cá cẵng	+	LC
	<b>X. Cichliformes</b>			
	<b>16. Cichlidae</b>			
32	<i>Oreochromis mossambicus</i> (Peters, 1852)	Cá rô phi đen		VU
33	<i>Oreochromis niloticus</i> (Linnaeus 1758)	Cá rô phi vằn	+	NE
	<b>XI. Clupeiformes</b>			

STT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Loài kinh tế	Phân hạng [5]
	<b>17. Chirocentridae</b>			
34	<i>Chirocentrus dorab</i> (Forsskål, 1775)	Cá lanh		LC
	<b>18. Dorosomatidae</b>			
35	<i>Clupanodon thrissa</i> (Linnaeus, 1758)	Cá mòi cò hoa		LC
36	<i>Escualosa thoracata</i> (Valenciennes, 1847)	Cá mai	+	LC
37	<i>Konosirus punctatus</i> (Temminck & Schlegel, 1846)	Cá mòi cò chắm		LC
36	<i>Sardinella albella</i> (Valenciennes, 1847)	Cá trích bầu		LC
39	<i>Sardinella gibbosa</i> (Bleeker, 1849)	Cá trích xương		LC
40	<i>Sardinella jussieui</i> (Valenciennes, 1847)	Cá trích xương		DD
	<b>19. Engraulidae</b>			
41	<i>Coilia grayii</i> Richardson 1845	Cá lảnh canh	+	LC
42	<i>Thryssa hamiltonii</i> Gray, 1835	Cá rộp		LC
43	<i>Thryssa kammalensis</i> (Bleeker, 1849)	Cá lẹp cam		DD
44	<i>Thryssa dussumieri</i> (Valenciennes 1848)	Cá lẹp	+	LC
45	<i>Corica soborna</i> Hamilton, 1822			LC
46	<i>Coilia mystus</i> (Linnaeus, 1758)	Cá lảnh canh đỏ		EN
47	<i>Stolephorus commersonnii</i> Lacepède, 1803	Cá cơm	+	LC
	<b>20. Ehiravidae</b>			
48	<i>Corica soborna</i> Hamilton, 1822			LC
	<b>XII. Cypriniformes</b>			
	<b>21. Cyprinidae</b>			

STT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Loài kinh tế	Phân hạng [5]
49	<i>Cyprinus carpio</i> Linnaeus 1758	Cá chép	+	LC
	<b>22. Xenocyprididae</b>			
50	<i>Megalobrama terminalis</i> (Richardson, 1846)	Cá vền	+	NE
51	<i>Squaliobarbus curriculus</i> (Richardson, 1846)	Cá chày mắt đỏ	+	LC
	<b>XIII. Gobiiformes</b>			
	<b>23. Butidae</b>			
52	<i>Bostrychthys sinensis</i> Lacepède, 1801	Cá bông bớp	+	LC
53	<i>Butis butis</i> (Hamilton 1822)	Cá bông	+	LC
	<b>24. Gobiidae</b>			
54	<i>Acanthogobius lactipes</i> (Hilgendorf, 1879)			LC
55	<i>Taenioides cirratus</i> (Blyth, 1860)	Cá bông cau		DD
56	<i>Trypauchen vagina</i> (Bloch & Schneider, 1801)	Cá rế cau dài		LC
57	<i>Aulopareia unicolor</i> (Valenciennes, 1837)			LC
58	<i>Taenioides eruptionis</i> (Bleeker, 1849)	Cá nhám xám		LC
59	<i>Acentrogobius caninus</i> (Valenciennes, 1837)	Cá bông tro		LC
60	<i>Glossogobius giuris</i> (Hamilton 1822)	Bông cát trắng		LC
	<b>25. Oxudercidae</b>			
61	<i>Periophthalmus modestus</i> Cantor 1842	Cá thoi loi		LC
62	<i>Pseudapocryptes elongatus</i> (Cuvier, 1816)	Cá bông kèo		LC
63	<i>Boleophthalmus pectinirostris</i> (Linnaeus, 1758)			NE
	<b>XIV. Mugiliformes</b>			

STT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Loài kinh tế	Phân hạng [5]
	<b>26. Mugilidae</b>			
64	<i>Chelon subviridis</i> (Valenciennes, 1836)		+	LC
65	<i>Liza subviridis</i> (Valenciennes, 1836)	Cá đối đất	+	LC
66	<i>Planiliza haematocheilus</i> (Temminck & Schlegel, 1845)	Cá đối nhồng	+	NE
	<b>27. Mullidae</b>			
67	<i>Upeneus moluccensis</i> (Bleeker, 1855)	Cá phèn một sọc		LC
	<b>XV. Perciformes</b>			
	<b>28. Ambassidae</b>			
68	<i>Ambassis kopsii</i> Bleeker, 1858			LC
69	<i>Ambassis gymnocephalus</i> (Lacepède, 1802)	Cá sơn biển		LC
	<b>29. Epinephelidae</b>			
70	<i>Epinephelus fasciatus</i> (Forsskål, 1775)	Cá song	+	LC
71	<i>Epinephelus malabaricus</i> (Bloch & Schneider, 1801)	Cá mú	+	LC
	<b>30. Gerreidae</b>			
72	<i>Gerres filamentosus</i> Cuvier, 1829	Cá móm gai dài	+	LC
73	<i>Gerres limbatus</i> Cuvier, 1830	Cá móm gai ngắn	+	LC
	<b>31. Latidae</b>			
74	<i>Lates calcarifer</i> (Bloch, 1790)	Cá chẽm	+	LC
	<b>32. Lutjanidae</b>			

STT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Loài kinh tế	Phân hạng [5]
75	<i>Lutjanus johnii</i> (Bloch, 1792)	Cá hồng vây ngang	+	LC
76	<i>Lutjanus russellii</i> (Bleeker, 1849)	Cá hồng chấm đen	+	LC
	<b>33. Platycephalidae</b>			
77	<i>Platycephalus indicus</i> (Linnaeus, 1758)	Cá chai ấn độ	+	DD
	<b>34. Polynemidae</b>			
78	<i>Eleutheronema tetradactylum</i> (Shaw, 1804)	Cá nhụ bốn râu		NE
	<b>35. Sciaenidae</b>			
79	<i>Pennahia argentata</i> (Houttuyn, 1782)	Cá đù bạc	+	LC
	<b>36. Sillaginidae</b>			
80	<i>Sillago sihama</i> (Fabricius, 1775)	Cá đực bạc	+	LC
	<b>37. Sparidae</b>			
81	<i>Acanthopagrus latus</i> (Houttuyn, 1782)			DD
82	<i>Acanthopagrus schlegelii</i> (Bleeker, 1854)	Cá tráp vây đen	+	NE
	<b>38. Sphyraenidae</b>			
83	<i>Sphyraena jello</i> Cuvier, 1829	Cá nhông vằn	+	LC
	<b>39. Tetrarogidae</b>			
84	<i>Vespicula trachinoides</i> (Cuvier, 1829)	Cá ké		LC
	<b>XVI. Pleuronectiformes</b>			
	<b>40. Soleidae</b>			
85	<i>Solea ovata</i> Richardson, 1846	Cá bơn trứng		LC
86	<i>Zebrias zebra</i> (Bloch, 1787)	Cá bơn sọc		NE

STT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Loài kinh tế	Phân hạng [5]
87	<i>Achiroides leucorhynchus</i> Bleeker, 1851			LC
	<b>XVII. Siluriformes</b>			
	<b>41. Ariidae</b>			
88	<i>Arius arius</i> (Hamilton, 1822)	Cá úc	+	LC
89	<i>Plicofollis nella</i> (Valenciennes, 1840)	Cá úc đầu cứng		NE
90	<i>Arius maculatus</i> (Thunberg, 1792)			NE
	<b>42. Bagridae</b>			
91	<i>Mystus gulio</i> (Hamilton, 1822)	Cá hau		LC
	<b>43. Plotosidae</b>			
92	<i>Plotosus lineatus</i> (Thunberg, 1787)	Cá ngát sọc trắng		LC
	<b>XIX. Syngnathiformes</b>			
	<b>44. Syngnathidae</b>			
93	<i>Hippichthys heptagonus</i> Bleeker, 1849	Cá chìa vôi		LC
	<b>Tổng</b>		<b>38</b>	

Ghi chú: Phân hạng bảo tồn theo IUCN Redlist 2025 [5]: EN- nguy cấp; VU- sẽ nguy cấp; NT- gần bị đe dọa; LC- ít lo ngại; DD- thiếu dữ liệu; NE- chưa đánh giá.

### 3.2. Các loài có giá trị bảo tồn

Phân tích dữ liệu từ Bảng 1 cho thấy sự hiện diện của hai loài thuộc bộ Cypriniformes (cá Chép) tại vùng cửa sông Chanh. Trong đó, loài cá Chày mắt đỏ (*Squaliobarbus curriculus*) là đại diện phổ

biến của nhóm cá nước ngọt thường gặp ở nhiều vùng cửa sông, trong khi cá Vền (*Megalobrama terminalis*) lại là một ghi nhận đáng chú ý. Theo thông tin từ các ngư dân địa phương, loài cá Vền (*Megalobrama terminalis*) vẫn thỉnh thoảng được khai thác tại cửa sông và một số đầm nuôi trong khu vực. Điều này cho thấy khả năng xâm nhập và tồn tại của một số loài nước ngọt trong môi trường lợ - mặn đặc thù của hệ thống cửa sông ven biển.

Một điểm nổi bật là sự hiện diện của loài cá có giá trị bảo tồn cao là cá Lành canh đỏ (*Coilia mystus*), xếp ở bậc nguy cấp EN (Endangered) theo Sách Đỏ Việt Nam (2024) [11]. Ngoài ra, hai loài cá di cư từ biển vào sông tùng có giá trị kinh tế cao là cá Mòi cờ hoa (*Clupanodon thrissa*), cá Mòi cờ chám (*Konosirus punctatus*) hiện đang trong tình trạng suy giảm nghiêm trọng và gần như không còn khả năng khai thác ngoài tự nhiên. Việc ghi nhận các loài này tại vùng khảo sát không chỉ khẳng định vai trò sinh thái của khu vực cửa sông Chanh như một hành lang di cư quan trọng, mà còn đặt ra yêu cầu cấp thiết trong việc bảo vệ sinh cảnh sống và hành lang di cư của chúng.

Hiện tại, trong khu vực cửa sông vẫn tồn tại các phương tiện khai thác ven bờ như lưới đóng đáy, đăng, đó và lưới vương, với mật độ khá dày, đặc biệt tại các vùng ven sông và khu vực rừng ngập mặn. Tuy nhiên, theo khảo sát thực địa và phỏng vấn ngư dân, việc sử dụng các hình thức khai thác mang tính hủy diệt như xung điện, chất độc hóa học, thuốc nổ hoặc lưới mắt nhỏ đã giảm đáng kể trong những năm gần đây, cho thấy hiệu quả bước đầu của các biện pháp quản lý nghề cá tại địa phương.

Đáng chú ý, trong hai đợt khảo sát, 05 loài cá nằm trong Danh lục đỏ IUCN (2025) [5] ở các mức phân hạng cao từ bậc NT - gần bị đe dọa đến VU - sẽ nguy cấp và EN - nguy cấp gồm: cá Lành canh đỏ *Coilia mystus* (EN), cá Rô phi đen *Oreochromis mossambicus* (VU), cá Nhám *Scoliodon laticaudus*, cá Mập *Carcharhinus sorrah* và cá Khoai

*Harpadon nehereus* (NT) đã cùng cố thêm luận điểm về giá trị bảo tồn của khu vực nghiên cứu. Về mặt giá trị kinh tế, có tổng cộng 38 loài cá được xác định là có giá trị khai thác (chiếm 40,8% tổng số loài ghi nhận). Tuy nhiên, chỉ khoảng 20 loài - bao gồm các loài phổ biến như cá Úc, cá Đục bạc, cá Móm, cá Đù bạc, cá Bống cát, cá Bống bớp,... - là được khai thác thường xuyên với sản lượng ổn định.

Nghề cá tại khu vực cửa sông Chanh và ven bờ tại huyện Quảng Yên hiện chủ yếu dựa vào các phương tiện thủ công như thuyền nan và thuyền gỗ gắn động cơ nhỏ (10-20 CV), dẫn đến năng suất và sản lượng khai thác thấp, không ổn định. Theo số liệu thu thập từ phỏng vấn ngư dân và thống kê trong đợt khảo sát, tỷ lệ cá tạp - chủ yếu là các loài có giá trị kinh tế thấp - ngày càng gia tăng trong tổng sản lượng, phản ánh sự suy giảm về trữ lượng và chất lượng nguồn lợi thủy sản tại khu vực.

#### 4. Kết luận

Tổng số 93 loài cá đã được ghi nhận tại vùng cửa sông Chanh trong đợt khảo sát năm 2023, phân bố trong 44 họ thuộc 19 bộ. Khu hệ cá tại đây thể hiện sự ưu thế rõ rệt của bộ Perciformes (cá Vược) với 17 loài (chiếm 18,3% tổng số loài) thuộc 12 họ (27,3% tổng số họ), tiếp theo là bộ Clupeiformes (cá Trích) với 15 loài (16,1%) và bộ Gobiidae (cá Bống) với 12 loài (12,3%); Anguilliformes (cá Chình) với 7 loài (7,5%); Acanthuriformes (cá Đuôi gai) và Beloniformes (cá Kim) với 6 loài (6,5%). Trung bình, mỗi bộ có 2,3 họ và 4,9 loài; mỗi họ có 2,1 loài, phản ánh mức độ đa dạng cao của khu hệ cá tại khu vực cửa sông ven biển này.

Có 38 loài (40,8%) được xác định là cá có giá trị kinh tế, với khoảng 20 loài thường xuyên được khai thác và cho sản lượng ổn định, đóng vai trò quan trọng trong sinh kế địa phương. Có 5 loài cá ghi nhận trong Danh lục đỏ IUCN (2025) ở mức phân hạng cao từ hạng NT (gần bị đe dọa) trở lên và 01 loài cá Lành canh đỏ *Coilia mystus* ghi nhận trong Sách đỏ Việt Nam (2024) bậc nguy cấp EN. Hai loài cá di cư quan trọng là cá Mòi cờ hoa (*Clupanodon thrissa*) và cá Mòi cờ chấm (*Konosirus punctatus*) hiện đang trong tình trạng suy giảm nghiêm trọng và gần như không còn khả năng khai thác trong tự nhiên. Những kết quả này khẳng định tầm quan trọng của vùng cửa sông Chanh không chỉ về mặt kinh tế mà còn về giá trị bảo tồn đa dạng sinh học, và cần được ưu tiên trong công tác quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Thủy sản (1996), *Nguồn lợi thủy sản Việt Nam*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
2. Fricke, R., Eschmeyer, W. N. & R. van der Laan (eds) (2025), *Eschmeyer's catalog of fishes: genera, species, references*, <http://researcharchive.calacademy.org/research/ichthyology/catalog/fishcatmain.asp>.
3. Froese, R. and D. Pauly. Editors (2024), *FishBase*, World Wide Web electronic publication, [www.fishbase.org](http://www.fishbase.org), version 10/2024.
4. Gerry Allen (1999), *Marine Fishes of South-East Asia*, 292.
5. IUCN (2025), *The IUCN Red List of Threatened Species*, Version 2025-1. <https://www.iucnredlist.org>.
6. Mansor, M. I., Kohno, H., Ida, H., Nakamura, H. T., Aznan, Z. and Abdullah, S. (1998), *Field Guide to Important Commercial Marine Fishes of the South China Sea*, SEAFDEC MFRDMD/SP/2, 287.
7. Nguyễn Xuân Huân, Đoàn Hương Mai, Hoàng Thị Hồng Liên (2004), Thành phần loài cá vùng cửa sông Bạch Đằng, Quảng Ninh, *Những vấn đề nghiên cứu cơ bản trong khoa học sự sống*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
8. Trần Đức Lương, Lê Hùng Anh, Đỗ Văn Tú, Nguyễn Tổng Cường, Đặng Văn Đông, Nguyễn Đình Tạo, Hoàng Anh Tuấn (2021), Động vật thủy sinh sống trong hang động ở vịnh Hạ Long và vịnh Bái Tử Long, tỉnh Quảng Ninh, *Hội nghị toàn quốc lần thứ 3 hệ thống Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam*.
9. Nguyễn Đình Tạo, Hoàng Thị Thanh Nhàn (2013), *Đa dạng sinh học cá vùng cửa sông Ba Lạt và VQG Xuân Thủy tỉnh Nam Định*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
10. Nguyễn Thiên Tạo, Nguyễn Đình Tạo, Lê Hùng Anh, Nguyễn Quốc Bình (2020), *Cẩm nang nhận dạng một số loài lưỡng cư-bò sát-cá quan trọng*, NXB Khoa học tự nhiên và Công nghệ.
11. Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam (2024), *Sách Đỏ Việt Nam*, Tập I, Động vật, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
12. White W.T., Last P.R., Dharmadi, Faizah R., Chodriyah U., Prisantoso B.I., Pogonoski J.J., Puckridge M. and Blaber S.J.M (2013), *Market Fishes of Indonesia*, *ACIAR Monograph* No. 155. Australian Centre for International Agricultural Research: Canberra. 438.